

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**THÀNH NGỮ CHỨA TỪ “ВОДА”, “ЗЕМЛЯ” TRONG
TIẾNG NGA VÀ TỪ “NƯỚC”, “ĐẤT” TRONG TIẾNG VIỆT
XÉT TRÊN BÌNH DIỆN NGÔN NGỮ - VĂN HÓA HỌC****ĐOÀN THỰC ANH***

TÓM TẮT: Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về các đặc điểm của thành ngữ chứa từ “вода”, “земля” trong tiếng Nga và “nước”, “đất” trong tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ-văn hóa học. Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu, phân tích thành tố ngữ nghĩa, mô tả và thống kê khi tiến hành xem xét một cách tổng thể các nét đặc trưng về ngôn ngữ, văn hóa trong các thành ngữ Nga-Việt chứa từ “вода” - “nước”, “земля” - “đất”. Chúng tôi sưu tầm và phân loại các thành ngữ chỉ hiện tượng thiên nhiên trong các từ điển tường giải, từ điển thành ngữ tiếng Nga và tiếng Việt, từ các tác phẩm văn học nghệ thuật; tiến hành so sánh, đối chiếu, từ đó tìm ra điểm tương đồng, cũng như sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa dân tộc giữa các thành ngữ tiếng Nga chứa từ “вода”, “земля” với các thành ngữ tiếng Việt chứa từ “nước” và “đất”. Kết quả của công trình có thể được sử dụng để tiến hành các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến hệ thống thành ngữ nói chung và thành ngữ Nga-Việt nói chung.

TỪ KHÓA: thành ngữ; ngôn ngữ văn hóa học; вода; земля; đất; nước.

NHẬN BÀI: 06/05/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/06/2024

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ. Thành ngữ là những cách nói được cộng đồng người bản ngữ ưa dùng và trở thành thói quen sử dụng ngôn ngữ của họ. Thành ngữ phản ánh sự tri nhận đối với thế giới khách quan cũng như đời sống tinh thần của dân tộc. Thông qua thành ngữ, có thể thấy được sự đa dạng, phong phú của thế giới tự nhiên và xã hội. Thành ngữ không chỉ là câu chuyện về lịch sử ngôn ngữ, mà còn chứa đựng những hiểu biết sâu sắc về nguồn gốc tổ tiên, địa lý của tộc người, về quá trình hình thành và phát triển văn hóa của nhân loại.... Các đơn vị thành ngữ chứa từ “вода”, “земля” trong tiếng Nga và “nước”, “đất” trong tiếng Việt là những thành ngữ chiếm số lượng lớn và đa dạng nhất trong nhóm thành ngữ Nga-Việt chỉ thiên nhiên. Chúng ẩn chứa những nét đặc trưng về văn hoá dân tộc Nga-Việt. Thông qua việc thống kê nhóm thành ngữ chứa các từ chỉ hiện tượng thiên nhiên trong các từ điển tường giải, từ điển thành ngữ Nga-Việt, từ các tác phẩm văn học, chúng tôi phân loại các dữ liệu ngôn ngữ, tiến hành so sánh, đối chiếu tìm ra điểm tương đồng, cũng như nét khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa dân tộc giữa các thành ngữ tiếng Nga chứa từ “вода”, “земля” với các thành ngữ tiếng Việt chứa từ “nước” và “đất”.

2. Đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa trong thành ngữ Nga-Việt có chứa từ “вода” - “nước”, “земля” - “đất”**2.1. Một số vấn đề chung****2.1.1. Khái niệm thành ngữ**

Thành ngữ là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của hệ thống ngôn ngữ. Trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ, có rất nhiều công trình của các nhà ngôn ngữ Nga tập trung nghiên cứu về các đơn vị thành ngữ như V.V. Vinogradov (1977), N.M. Shansky (1963), V.N. Telia (2006), X.G. Gavrin (1974)... Tương tự như vậy, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam cũng hết sức quan tâm tới vấn đề thành ngữ, tiêu biểu như: Nguyễn Thiện Giáp (1979), Nguyễn Văn Hăng (1999), Hoàng Văn Hăng (1976), Nguyễn Công Đức (1995), Phùng Trọng Toàn (1995)... Trên thực tế, không có định nghĩa chung và chính xác tuyệt đối về các đơn vị thành ngữ, vì mỗi nhà ngôn ngữ học có phương pháp tiếp cận riêng. Trong công trình này, chúng tôi ủng hộ định nghĩa về thành ngữ do V.V. Vinogradov đề xuất, bởi theo chúng tôi, đây là định nghĩa mang tính khái quát cao. Ông cho rằng: “các đơn vị thành ngữ là các tập hợp từ cố định hoặc là các tập hợp từ mà khi được sử dụng trong ngôn ngữ, sẽ không được cấu tạo lại lần nữa trong quá trình phát ngôn, mà hoạt động như những

*TS; Học viện Khoa học Quân sự; Email: doanthucanhk12@gmail.com

“biểu thức có sẵn”, như “các đơn vị trọn vẹn về nghĩa và không thể phân tách được” và như “các đơn vị tương đương với từ” [Виноградов В. В., 1977, tr.88]. Ví dụ: *как рыба в воде* (tự do, thoải mái); *набрать в рот воды* (im lặng).

Trong tiếng Việt, khi bàn về thành ngữ, chúng tôi sử dụng định nghĩa sau của Hoàng Văn Hành: “Thành ngữ là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái - cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ” (Hoàng Văn Hành, 2004, tr.27), ví dụ: *nước đổ đầu vịt*; *bán trời không bán tự*,...

Trong hệ thống thành ngữ Nga-Việt, các đơn vị thành ngữ chứa tên gọi các hiện tượng tự nhiên đã thể hiện một cách sâu sắc đời sống tinh thần, cũng như đặc điểm văn hóa của mỗi dân tộc. Lớp từ vựng này hết sức phong phú và phản ánh những nét đặc trưng thuộc về bản sắc văn hóa dân tộc. Trong các đơn vị thành ngữ Nga-Việt, từ *вода*/ *nước*, *земля* / *đất* được sử dụng rộng rãi. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được từ các từ điển tường giải và từ điển thành ngữ Nga-Việt, từ các tác phẩm văn học nghệ thuật, chúng tôi thống kê được: từ *вода* có mặt trong 84 đơn vị thành ngữ Nga, từ *nước* có mặt trong 151 thành ngữ Việt; từ *земля* có mặt trong 78 thành ngữ Nga, từ *đất* có mặt trong 85 thành ngữ Việt. Chúng không chỉ là các từ ngữ đơn thuần, mà còn là những khái niệm văn hóa tổng quát - thứ vốn là cơ sở nền tảng cho đời sống tinh thần của con người. Ví dụ: *тише воды, ниже травы* (về người có tính cách rất trầm lặng, nhu mì); *как небо и земля* (rất khác biệt, hoàn toàn không tương đồng với nhau); *землю выбить из-под ног* (cản trở ai bắt đầu làm việc gì đó, tước đi niềm tin vào sự thành công của ai đó). Cùng với các hình ảnh như: *mưa (дождь)* (109 đơn vị), *trời (небо)* (90 đơn vị), thành tố *nước (вода)* (151 đơn vị) và *đất (земля)* (85 đơn vị) tích cực được sử dụng để cấu tạo nên các thành ngữ tiếng Việt: *lũ lũ như đóng dấm trời mưa*; *ăn chay nằm đất, đánh như đập đất*,...

2.1.2. Nghiên cứu thành ngữ dưới góc độ ngôn ngữ văn hóa học

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Chúng là đối tượng nghiên cứu của ngành ngôn ngữ-văn hóa học. Trong ngôn ngữ học hiện đại các đơn vị thành ngữ thường được xem xét trong ngữ cảnh văn hóa, có nghĩa là sử dụng cách tiếp cận ngôn ngữ-văn hóa trong nghiên cứu các đơn vị thành ngữ. V.N. Telia gắn nhiệm vụ của ngôn ngữ-văn hóa học với việc nghiên cứu và mô tả các cơ chế tác động qua lại giữa thành ngữ với tư cách là các đơn vị của ngôn ngữ tự nhiên với nét nghĩa văn hóa (và chính điều này cũng thể hiện chức năng biểu thị dấu hiệu “bằng lời” của ngôn ngữ văn hóa). Telia định nghĩa như sau: “Ngôn ngữ-văn hóa học - là một phần của ngôn ngữ học tộc người - ngành khoa học chuyên nghiên cứu và mô tả mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ-văn hóa học nghiên cứu quá trình giao tiếp sinh động và mối quan hệ giữa các cách diễn đạt bằng ngôn ngữ được sử dụng trong quá trình này với cái được thể hiện đồng thời - đó chính là tâm tính dân tộc (B. Н. Телия, 1996, c.217-218). Nghiên cứu thành ngữ theo quan điểm ngôn ngữ văn hóa học hướng tới việc khám phá các phương tiện và phương thức “thăm thấu sâu” của “tiếng nói” văn hóa vào thành ngữ có trong ngôn ngữ tự nhiên và các dạng thức thể hiện thông tin có giá trị về văn hóa của chúng.

2.2. Thành ngữ chứa thành tố *вода* / *nước*

Theo thống kê của chúng tôi, trong nhóm thành ngữ Nga-Việt chứa các yếu tố chỉ hiện tượng thiên nhiên, các thành ngữ chứa từ *вода* / *nước* chiếm vị trí đầu tiên về tần suất sử dụng. Từ *вода* / *nước* trong các thành ngữ tiếng Nga được sử dụng thường xuyên nhất. M. Makovsky cho rằng: khái niệm *вода* / *nước* là cơ sở hình thành nên khái niệm linh hồn, hơi thở, gắn liền với không khí (Маковский М.М., 1996). Thành ngữ chứa từ *вода* / *nước* phản ánh: 1/Tính cách, mối quan hệ, cách thức hành động của con người, ví dụ: *воды не замучит* (con người lặng lẽ, khiêm tốn, đứng đắn); *водой не разлить* (những người bạn lớn, về tình bạn bền chặt); *вывести на чистую воду* (vạch trần sự việc đen tối; vạch mặt ai nói dối); *носить воду в решете* (lãng phí thời gian vô ích); *толочь в ступе воду* (làm việc vô ích)...; 2/Trạng thái tâm lý của người Nga, ví dụ: *как в воду канул* (biến mất tăm mất tích); *молчать как воды в рот набрал* (im lặng như ngậm nước trong miệng); *в огонь и воду* (sẵn sàng cho bất kỳ hành động nào vì lý tưởng); 3/Đời sống vật chất và tinh thần của người Nga: *сидеть на хлебе и воде* (sống lay lắt, nghèo đói, không đủ ăn); *выйти сухим из воды* (không

bị trừng trị, không để lại hậu quả); *пройти сквозь огонь и воду* (trải qua nhiều thử trong đời, chịu nhiều những khó khăn, ở trong những hoàn cảnh, tình huống khó khăn),...

Nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống hàng ngày của con người, bởi vậy các hình ảnh biểu thị nơi chứa nước như *пруд / ao, озеро / hồ, река / sông, море / biển* cũng được sử dụng trong các thành ngữ Nga: *ждать у моря погоды* (hứa miệng chờ sung); *бескрайний как море* (mênh mông như biển); *пруд пруду* - (rất nhiều, có một số lượng lớn cái gì đó); *литься рекой* (dối dào, có một số lượng lớn (nói về rượu)...Thậm chí cả hình ảnh *ручеек* (suối nhỏ/ khe nhỏ) cũng xuất hiện trong các thành ngữ Nga: *журчит как ручеек* (róc rách như dòng khe nhỏ),...

Tuy nhiên, mặc dù nước Nga có nhiều sông hồ lớn nhỏ, nhưng địa hình chủ yếu của đất nước này vẫn là núi non và bình nguyên. Khoảng 60% lãnh thổ Nga là bình nguyên, 40% là núi. (<https://arz.unn.ru/2016-05-16-10-34-33/1167-2016-05-19-06-06-43>). Bởi vậy, có thể dễ hiểu tại sao từ *вода / nước*, mặc dù xuất hiện thường xuyên hơn cả trong các thành ngữ Nga, nhưng những từ biểu thị nơi chứa nước như *суối, sông, biển* chỉ chiếm một phần nhỏ trong hệ thống thành ngữ chỉ thiên nhiên Nga. Theo thống kê của chúng tôi, số lượng thành ngữ Nga chứa yếu tố *река / sông* - 25 đơn vị, *море / biển* - 26, *ao* - 18. Từ *дождь / mưa* cũng là đơn vị tích cực được sử dụng để cấu tạo nên thành ngữ Nga (60 đơn vị). Ví dụ: *золотой дождь* (cơn mưa vàng); *звёздный дождь* (cơn mưa sao); *словно грибы после дождя* (như nấm mọc sau cơn mưa). Trong tiếng Nga, các thành ngữ chứa thành tố biểu thị thời tiết xấu như *буря* (cơn bão nói chung) và các loại bão như *вихрь* (cơn gió lốc), *ураган* (trận cuồng phong) cũng thường xuyên xuất hiện: *пронестись как ураган* (phóng vút qua như một trận cuồng phong); *влетать как вихрь* (bay tới như cơn gió lốc); *налетать как буря* (lao đến như một cơn bão),...

Việt Nam là quốc gia có hệ thống sông ngòi chằng chịt, với hàng trăm con sông lớn nhỏ nên trong thành ngữ của người Việt từ *nước* cũng xuất hiện với tần suất nhiều nhất (151 đơn vị). Từ *nước* quen thuộc với cuộc sống của người Việt, theo đó, các thành ngữ có chứa thành tố *nước* được dùng để: Miêu tả đặc điểm, tính cách, trạng thái tâm lý của con người, ví dụ: *giống nhau như hai giọt nước*; *vắt cổ chày ra nước*; *như chuồn chuồn lẹo nước*; *nước đến chân mới nhảy*; *như cá gặp nước, như rồng gặp mây*...; Chỉ mối quan hệ, thói quen sinh hoạt của con người, ví dụ: *một giọt máu đào hơn ao nước lã*, *gạo chợ nước sông*; *nước chè Tàu, trâu coi thiếc*...; Chỉ kinh nghiệm trông trọng, ví dụ: *nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*,...

Việt Nam là nước có nền nông nghiệp phát triển sớm, cuộc sống của người dân chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, trong đó yếu tố *nước* là yếu tố quyết định tới chất lượng và số lượng nông sản. Nước là yếu tố ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt, tư duy văn hóa của người Việt. Chúng thường xuyên xuất hiện trong các tác phẩm văn học và thành ngữ. Từ xa xưa, *sông, suối, ao, hồ* đã gắn liền với đời sống, sinh hoạt thường ngày của người Việt, ví dụ: *cầu gãy còn dò, giếng cạn còn sông*, *sông cạn đá mòn*.... Việt Nam cũng được bao bọc bởi biển khơi, ví dụ: *đồng như biển*; *đổ ra sông ra biển*; *hạt muối bỏ biển, ao có bờ sông có bến*.... Theo thống kê của chúng tôi, trong thành ngữ Việt Nam yếu tố *sông* - 66 đơn vị, *biển* - 60, *ao* - 29, trong khi thành ngữ Nga các yếu tố trên chiếm số lượng lần lượt như sau: 25, 26, 18.

Ngoài ra, các từ được coi là nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của *nước* cũng xuất hiện với tần suất cao trong thành ngữ tiếng Việt như *mưa* (109 đơn vị): *bắn như mưa*... Nhiều đơn vị thành ngữ tiếng Việt được cấu tạo nhờ thành tố *mưa* (109 đơn vị), ví dụ: *mưa như trút nước, cò phải nước bí như bị phải trời mưa*... Các thành ngữ chứa từ *mưa* phản ánh trạng thái tinh thần của con người, ví dụ: *nước mắt như mưa*; *khóc như mưa*... Mưa có vai trò rất lớn trong đời sống của người Việt, quyết định lớn đến hoạt động trồng trọt - lĩnh vực chủ đạo trong đời sống của người Việt. Vì Việt Nam chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên thường xuyên diễn ra các hiện tượng như mưa, gió, bão, lũ, lụt. Bão gây mưa lớn, gây lũ lụt, đe dọa đến tính mạng con người, ví dụ: *lao đao như thuyền gặp bão*; *góp gió thành bão*; *bão táp mưa sa, mạnh như vũ bão, lò dò như cò phải bão*... Trong tiếng Việt, các đơn vị cụm từ biểu thị các hiện tượng thời tiết, đặc biệt là các hiện tượng thời tiết xấu, xuất hiện với tần suất cao. Ngoài ra, khái niệm *nước* trong tiếng Việt có thể là hậu quả của hiện tượng

thiên nhiên phổ biến trong đời sống người Việt - lũ lụt (наводнение), ví dụ: *đông chết se, hè chết lụt; mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa*... Trong khi hiện tượng này không xuất hiện trong hệ thống thành ngữ Nga.

Phân tích dữ liệu ngôn ngữ cho thấy, trong văn hóa người Việt, cũng như văn hóa người Nga, yếu tố *nước* chiếm một vị trí quan trọng. Số lượng thành ngữ chứa từ *nước* trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Nga, tuy nhiên nhóm thành ngữ này trong cả hai thứ tiếng đều khá đa dạng về mặt ngữ nghĩa. Sự khác biệt về số lượng thành ngữ có trong hai ngôn ngữ ở mức độ nào đó thể hiện sự khác biệt về cách tri nhận, về lối sống, văn hóa của người dân hai nước. Trước hết, xét về vị trí địa lý, Việt Nam có đường bờ biển trải dài, hệ thống sông ngòi dày đặc, chưa kể đến các hồ, suối nhỏ: Trong lịch sử hình thành và phát triển, người Việt với đặc điểm của nền văn minh lúa nước - luôn gắn bó mật thiết với thiên nhiên, cụ thể là với cây cối, thời tiết, đất, nước: *mát như nước; đi như nước chảy*... Thiên nhiên không chỉ là nguồn của cải nuôi dưỡng sự sống, bảo vệ, che chở cho người dân, mà còn là một thế lực to lớn có khả năng cướp đi sinh mạng con người. Bởi vậy, ngoài tình yêu với thiên nhiên, trong tâm lý người Việt còn nổi lo lắng thường trực trước các hiện tượng thiên tai.

2.3. Các đơn vị thành ngữ chứa thành tố *земля* / *đất*

Chiếm vị trí thứ hai về tần suất sử dụng trong các đơn vị thành ngữ tiếng Nga là từ *земля* / *đất* (78 đơn vị): *как из-под земли выйти* (người ngu dốt, vô học); *как из-под земли вырасти* (xuất hiện bất ngờ, đột ngột)...

Như chúng ta thấy, truyền thống tâm linh của người Nga là hướng về Chúa. Truyền thống tâm linh của Nga dựa trên Chính thống giáo, gắn khái niệm thành công trong cuộc sống không chỉ với niềm vui trần thế của việc tiêu thụ vật chất dồi dào mà còn với khả năng sống một cuộc sống đủ đầy dựa trên các nguyên tắc đạo đức, dựa trên lòng tốt, sự trung thực, lòng thương xót và lòng trắc ẩn đối với người gần gũi. Theo K. G. Jung, người Nga thuộc tuýp người có giác quan nhạy cảm, thiên về cảm tính, thiên về đời sống nội tâm. Không phải ngẫu nhiên mà các khái niệm nền tảng của người Nga là *душа* / *tâm hồn* (có mặt trong rất nhiều các đơn vị thành ngữ, tục ngữ và ngôn ngữ), *правда* / *sự thật* (trái ngược với *истины* / *chân lý* đầy lý tính)... (Юнг К.Г., 1992). *Земля* / *đất* đối với người Nga là không gian tâm linh. Những quan niệm về trái đất như là nơi sinh sống của con người gắn bó chặt chẽ với khái niệm về giống loài và Tổ quốc. Trong tâm niệm của người Nga, Tổ quốc là sự kết tinh của các khái niệm - “nơi chốn”, “thời gian”, “chủ thể được sinh ra”, “đất đai”, “quốc gia”, “đức tin”, “tổ tiên”, có nghĩa là nó bao gồm cả khía cạnh vật chất, xã hội và tinh thần - những thứ là chìa khóa của nền văn hóa Nga.

Đất được coi là cơ sở nền tảng của sự sống - cái tạo điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của một dân tộc, cũng như tạo ra không gian nơi họ sinh sống, mà giới hạn của nó được biểu thị bằng ranh giới và biên giới. Theo tín ngưỡng của người Slavơ, đất là một khoảng bằng phẳng, được bao quanh bởi nước và phía trên được bao phủ bởi vòm trời. Đất được nhân cách hóa trong tín ngưỡng dân gian, theo đó nó được xem như một sinh vật sống: đất ngủ, đất đau, đất mang thai, đất sinh con, đất rên rỉ, khóc lóc, giận dữ với con người vì những lỗi lầm của họ. Hình tượng đầy tính nữ của trái đất được mở ra qua phép ẩn dụ về tình mẫu tử và khả năng sinh sản. Cụm từ “*Мать сыра Земля*” (Mẹ Trái đất) được biết đến trong các tác phẩm văn học dân gian và thành ngữ Nga - cái biểu thị vùng đất màu mỡ được thụ thai bởi hơi ấm của trời. Theo đó, vùng đất khô cằn và cằn cỗi xuất hiện trong các câu thơ đầy tâm linh được liên tưởng tới hình ảnh “bà góa”. Những quan niệm cổ xưa về trời và đất như một cặp vợ chồng được lưu giữ trong những câu thần chú như: “*Ты Небо - отец, ты Земля - мать!*” (Bạn là “Trời - người cha, còn bạn là Đất - người mẹ!”) hay trong những câu đố về đất và trời như: “*Мать - низко, отец - высоко*” (“Mẹ - dưới thấp, cha - trên cao”). Mô típ tình mẫu tử trong tín ngưỡng về đất không chỉ diễn tả hình ảnh vũ trụ sinh hoa kết trái mang tính phổ quát, mà còn biểu thị người mẹ thực trong hình hài của một con người cụ thể. Trong tín ngưỡng của người Slavơ, trái đất gắn liền với sự thánh thiện và chuẩn mực của lễ nghi; từ *đất* vang lên trong những lời cầu nguyện: xin mẹ đất linh thiêng che chở cho chúng sinh. Phong tục hôn đất trong các nghi lễ khác nhau rất phổ biến ở người Slavơ: trong lần cày đầu tiên hoặc lần gieo hạt đầu tiên; trong phong tục hòa giải hoặc cầu xin sự tha thứ; khi tuyên thệ, thề nguyện hoặc cầu nguyện (Савватеева Т. Ю.,

2022). Thành tố *земля/ đất* dùng để cấu tạo các thành ngữ biểu thị: +) về bề ngoài, tính cách con người: *от земли не видать* (về người có vóc dáng rất bé nhỏ); *(На таких) земля держится* (về con người mạnh mẽ, xứng đáng, về con người yêu tổ quốc mình); *падать с неба на землю* (không ảo tưởng, bắt đầu đánh giá hiện thực một cách tỉnh táo); *стоять на земле* (là người thực tế, không bị lôi kéo, say sưa với những điều huyền bí, lãng mạn); +) trạng thái tinh thần của con người: *появился как из-под земли вырос* (xuất hiện như từ dưới đất chui lên); *пропал как сквозь землю провалился* (biến mất như chui xuống đất); *потерялся как сквозь землю провалился* (mất hút như chui xuống đất); *не чуют под собой земли* (về người thể hiện sự rất hài lòng, quá vui mừng về việc gì đó); *земля горит под ногами* (ai đó buộc phải chạy trốn nhanh chóng, mau lẹ; về hoạt động sôi nổi của ai đó); *не слышать земли под собой* (trong trạng thái rất hưng phấn, hào hứng); +) thể hiện khả năng, nghị lực của con người: *видеть на три аршина под / в землю* (là người sáng suốt, nhìn xa trông rộng, biết cân nhắc kỹ lưỡng); *носом землю рыть* (hành động kiên quyết, kiên trì); sự phá hủy, chết chóc: *сровнять с землёй* (phá tận gốc), *ложиться в землю* (chết)... Hình ảnh *земля/ đất* trong kho tàng thành ngữ Nga miêu tả một không gian rộng lớn, vô tận. Trong các đơn vị thành ngữ Nga, nguyên tố *земля/ đất* thường đi kèm với thành tố trời: *различаться как небо и земля/ отличаться как небо и земля/ далёк как небо и земля* (khác nhau như trời với đất, cách xa như trời và đất); *между небом и землёй* (không nơi trú ẩn, không nơi che thân).

Trong số các từ liên quan đến hiện tượng tự nhiên, từ *đất* trong thành ngữ tiếng Việt cũng được sử dụng với tần suất cao (85 đơn vị). Đối với người Việt, đất đai là nguồn sống chính, là tài sản vô giá; đất là hiện thân của cuộc sống hoà bình, thân thiện của con người, ví dụ: *chín phương trời, mười phương đất; lành như đất*... Cũng giống như trong tiếng Nga, từ *đất* trong các đơn vị thành ngữ tiếng Việt thường kết hợp với từ trời: *đất thấp trời cao*... Trời trong các đơn vị thành ngữ tiếng Việt được dùng để diễn tả trạng thái, tính cách của con người: *đứng như trời trồng; chân đạp đất, đầu đội trời; chân không đến đất, cật không đến trời; đánh như đập đất; đứng như trời trồng; bề rộng cá nhảy, trời cao chim bay*... Ngoài ra, giống như trong thành ngữ Nga, trời trong thành ngữ Việt cũng được so sánh với đất để khắc họa sự khác biệt, xa cách: *cuối đất cùng trời; gần đất xa trời*...

Khi phân tích các thành ngữ so sánh của hai ngôn ngữ Nga-Việt từ quan điểm ngôn ngữ văn hóa học, có thể khắc họa những điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa dân tộc. Trong hệ thống thành ngữ của cả hai ngôn ngữ, yếu tố trời thường song hành với yếu tố đất. Nhưng có sự khác biệt lớn trong tư duy của người Nga và người Việt. Chính vì tín ngưỡng dân gian của người Việt là thờ Mẫu, trong đó luôn coi trọng các yếu tố tự nhiên, coi các yếu tố này là thần thánh: trời là đấng sáng tạo ra vũ trụ, đất là mẹ của thiên nhiên; trời và đất là người sinh ra vạn vật (ví dụ: *cầu trời khẩn phạt; có đất có trời*). Hơn nữa, phụ thuộc vào đặc điểm của văn hóa lúa nước, trong các thành ngữ tiếng Việt đều thể hiện tư duy của con người. Người Việt hành động dựa trên các dấu hiệu về không gian và sắc thái tình cảm. Khi đánh giá các hiện tượng thực tế, người Việt không phải lúc nào cũng khách quan. Điều này được minh họa bởi nhiều ví dụ: Từ trời và đất là những từ mà người Việt Nam, không phân biệt tầng lớp xã hội, tôn giáo, thường dùng trong bất kỳ hoàn cảnh nào, dù vui hay buồn, đề than khóc hay cầu xin sự giúp đỡ. Trời là vị thần vô hình của người Việt nhưng nó luôn tồn tại trong lòng người Việt thông qua ngôn ngữ chung của người dân Việt Nam, được lưu truyền rộng rãi trong văn hóa dân gian và được bảo tồn từ nhiều năm nay. Đối với người Việt, Trời là Đấng quyền năng tuyệt đối trong vũ trụ, có khả năng nhìn thấu mọi việc diễn ra trên thế giới này (ví dụ: *trời xanh có mắt; kinh thiên động địa; trời không dung, đất không tha*). Bên cạnh đó, trong đặc điểm tín ngưỡng của người Việt, đất là sự khởi đầu của vạn vật, là nơi con người trải qua chu kỳ sinh, lão, bệnh, tử. Đất là nguồn sống của con người. Sự phát triển của nền văn minh lúa nước phụ thuộc vào yếu tố trời đất. Vì tất cả những lí do đó, vai trò của đất và trời đã in sâu vào tiềm thức của người Việt qua nhiều thế hệ, đi vào thơ ca, ca dao, tục ngữ, thành ngữ... và trở thành một phần không thể thiếu của văn học. Người Việt có xu hướng đề cao vai trò của đất, ví dụ: *có đất tất có người, có người tất có tài, có tài tất có dụng; dậy đất vang trời; dọc ngang trời đất; đất bằng dậy sớm/ đất bằng nổi sớm/ đất bằng nổi sóng/ đất bằng sóng cuộn; con mắt chỉ thiên, con mắt chỉ địa; của thiên trả địa; trời không dung, đất không*

tha; trời tru đất diệt.... Người Nga cũng quan niệm *đất* là nơi linh thiêng, nhưng họ không có thiên hướng sử dụng từ *trời* và *đất* với ý đề cao vai trò của các vị thánh thần. Họ thường dùng các từ trên trong cấu tạo các thành ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên với ý nghĩa phê phán: *копатель неба* (sống không mục đích, không làm gì có ích); *вгонять в землю* (việc ngu ngốc - thử dẫn tới cái chết); *землю роет* (tích cực một cách thái quá nhằm đạt được các mục đích đầy vụ lợi, tầm thường)...

Bên cạnh sự khác biệt, giữa thành ngữ tiếng Nga và tiếng Việt còn có những điểm tương đồng. Trong hệ thống thành ngữ của hai ngôn ngữ có những đơn vị tương đương nhau, ví dụ: *как две капли воды* - như hai giọt nước; *как рыба в воде* - như cá gặp nước; *как из-под земли* - như từ dưới đất chui lên,...

So sánh quan điểm của người Nga và người Việt dựa trên cơ sở ngữ liệu là các đơn vị thành ngữ, chúng ta có thể rút ra kết luận sau: nét đặc thù của văn hóa dân tộc trong các thành ngữ được quyết định bởi điều kiện tự nhiên và xã hội. Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Ngành chăn nuôi và trồng trọt được phát triển từ rất sớm. Nền văn minh Việt Nam là nền văn minh lúa nước với hai đặc điểm nổi bật là tính chất thực vật và sông ngòi. Người Việt luôn gắn bó với thiên nhiên, tôn trọng thiên nhiên. *Nước* và *đất* chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong tâm thức của người Việt. Những thành ngữ chứa các hiện tượng trên mang các sắc thái biểu cảm lớn. Chính nhờ sự phát triển lâu dài của nền nông nghiệp Việt Nam mà hệ tư tưởng, tín ngưỡng thờ Mẫu đã được hình thành từ xa xưa. Thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian thuần túy của người Việt, có lịch sử lâu đời, thích ứng với những biến đổi của xã hội Việt Nam. Thờ Mẫu là niềm tin, sự ngưỡng mộ, tôn kính và thờ phụng các nữ thần gắn liền với các hiện tượng tự nhiên và vũ trụ... (Nguyễn Hữu Thụ, 2009). Có thể lập luận rằng, tuy chỉ là một loại hình tín ngưỡng dân gian nhưng nội dung tín ngưỡng thờ Mẫu lại chứa đựng các tư tưởng về thiên nhiên, con người và mối quan hệ giữa con người với con người, con người với thiên nhiên. Tín ngưỡng thờ Mẫu đã tác động tới suy nghĩ, cách ứng xử của người Việt đối với thế giới tự nhiên. So sánh với văn hóa Nga, chúng ta thấy, cả người Nga và người Việt đều đề cao vai trò của thiên nhiên, nhưng khác với tín ngưỡng thờ Mẫu của Việt Nam (người Việt coi yếu tố tự nhiên là thần thánh), thì người Nga lại thờ chúa - nơi ngự trị tư tưởng chinh phục thiên nhiên.

3. Kết luận

Thành ngữ là những đơn vị ngôn ngữ lưu giữ đặc điểm về văn hóa tinh thần dân tộc. Các thành ngữ chứa hiện tượng tự nhiên trong tiếng Nga và tiếng Việt chiếm số lượng lớn trong hệ thống thành ngữ của cả hai ngôn ngữ. Trong nhóm thành ngữ chứa thành tố chỉ thiên nhiên, hình ảnh *вода/ nước* và *земля / đất* là hình ảnh phổ biến nhất trong thành ngữ của cả hai ngôn ngữ. Điều này xuất phát từ nét đặc thù về văn hóa dân tộc, cũng như các điều kiện về tự nhiên và xã hội của hai nước. Người Nga và người Việt, với những điều kiện tự nhiên, xã hội khác nhau, với lịch sử, tôn giáo, nếp sống, tâm lý khác nhau... nhìn nhận thế giới bằng con mắt khác nhau. Các đơn vị thành ngữ trong hai thứ tiếng có những nét đặc trưng riêng và có nhiều điểm tương đồng, cũng như nét khác biệt về ngôn ngữ-văn hóa. Có thể nói, tất cả những điểm tương đồng và khác biệt đáng kể giữa các đơn vị thành ngữ chứa tên gọi các hiện tượng tự nhiên xuất phát từ sự khác biệt về văn hóa và tư duy của hai dân tộc. Các đơn vị thành ngữ chứa tên gọi các hiện tượng tự nhiên trong tiếng Nga và tiếng Việt đều thể hiện tính cách và trạng thái, đời sống vật chất, tinh thần của con người. Tuy nhiên, người Nga mang hệ tư tưởng của chính thống giáo, họ luôn muốn chinh phục và làm chủ thiên nhiên, trong khi người Việt vốn có đức tin vào tục thờ Mẫu và phát triển nghề trồng lúa nước nên tôn thờ thiên nhiên. Việc sử dụng rộng rãi các đơn vị thành ngữ chứa các yếu tố trên cho thấy tầm quan trọng của thiên nhiên đối với nhân loại nói chung và hai dân tộc Nga-Việt nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện cấu trúc hình thái ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án PTS Khoa học ngữ văn, Hà Nội.

3. Nguyễn Hữu Thụ (2009), *Về thái độ ứng xử của người Việt với tự nhiên trong tín ngưỡng thờ Mẫu*, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội.
4. Nguyễn Lâm (2003), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
1. 18. Nguyễn Thiện Giáp (1975), "Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt", Tạp chí Ngôn ngữ (3/1975).
5. Nguyễn Văn Hằng (1999), *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào (1993), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội. <https://arz.unn.ru/2016-05-16-10-34-33/1167-2016-05-19-06-06-43>.

Tiếng Nga

7. Бирих А.К., Мокиенко В.М., Степанова Л.И. (2001), *Словарь фразеологических синонимов русского языка*, изд-во Астрель, М.
8. Виноградов В.В. (1977), *Лексикология и лексикография: Избранные труды*, изд. Литература, М.
9. Гаврин С.Г. (1963), *Изучение фразеологии русского языка в школе*. "Государственное учебно-педагогическое изд. Министерства просвещения", М.
10. Гаврин С.Г. (1974), *Фразеология современного русского языка в аспекте теории отражения*, Пермь.
11. Маковский М.М. (1996), *Язык - миф - культура*. Символы жизни и жизнь символов, М.
12. Савватеева Т. Ю. (2022). *Вербальная репрезентация концепта верность в русском языке* (на материале современных публицистических текстов) 10.02.01 – Русский язык Диссертация на соискание ученой степени кандидата филологических наук, Мичуринск.
13. Телия В.Н. (1996), *Русская фразеология – семантический, прагматический и лингвокультурологический аспект*. Школа "Языки русской культуры", М.
14. Телия Е.Н. (2006), *Фразеологический словарь русского языка*. Изд-во Астрель, М.
15. Тихонов А.Н., Ковалева Н.А (2001), *Учебный фразеологический словарь русского языка*. Изд-во Астрель, М.
16. Фёдоров А.И. (2008), *Фразеологический словарь русского литературного языка*. Изд-во Астрель, М.
17. Фунг Чонг Тоан (1995), *Национально-культурная специфика русских фразеологизмов в сопоставлении с вьетнамскими в целях обучения русскому языку как иностранному*, Автореф. дис. канд. пед. наук, М.
18. Шанский Н.М. (1963), *Фразеология современного русского языка*, М.
19. Юнг К.Г. (1992), *Об отношении аналитической психологии к поэтикохудожественному творчеству // Феномен духа в искусстве и науке*, М.

Idioms containing the words “вода”, “земля” in Russian and “nước”, “đất” in Vietnamese from a linguistic-cultural perspective

Abstract: The article presents the research results on the characteristics of idioms containing the words “вода”, “земля” in Russian and “water”, “land” in Vietnamese from a linguistic-cultural perspective. The study uses the methods of comparison, contrast, analysis of semantic elements, description and statistics when conducting a comprehensive review of linguistic and cultural features in Russian-Vietnamese idioms with the words “вода” - “water”, “земля” - “land”. We have collected, classified idioms referring to nature in Russian and Vietnamese idiom dictionaries, and made comparison and contrast to find similarities, as well as differences in language and national culture in Russian idioms containing the words “вода” - “земля” and Vietnamese idioms containing the words “water” - “land”. The results of the study can be used to conduct further research related to the idiom system in general and Russian-Vietnamese idioms in particular.

Key words: Idioms; linguistics-cultural studies; вода,; земля ; land; water.